CTCP Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (HSX: DBD)

FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	54,200
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	36,235 - 59,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	4,057
Số lượng CPLH (CP)	74,843,474
KLGD BQ 20 phiên (CP)	178,860
Sở hữu nước ngoài	12.0%
Beta	0.13
EPS	3,598
P/E	15.1

	YTD	1T	3T	6T
DBD	44.8%	-7.4%	-5.6%	5.0%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu cổ đông

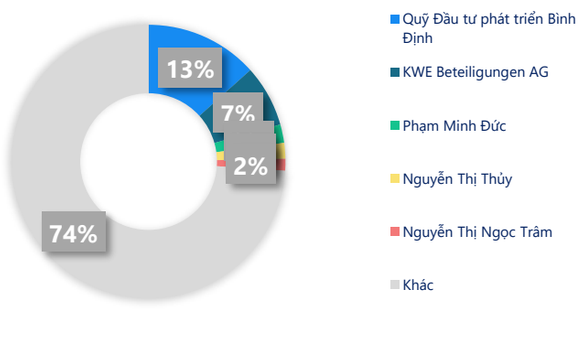

Phân tích Dupont

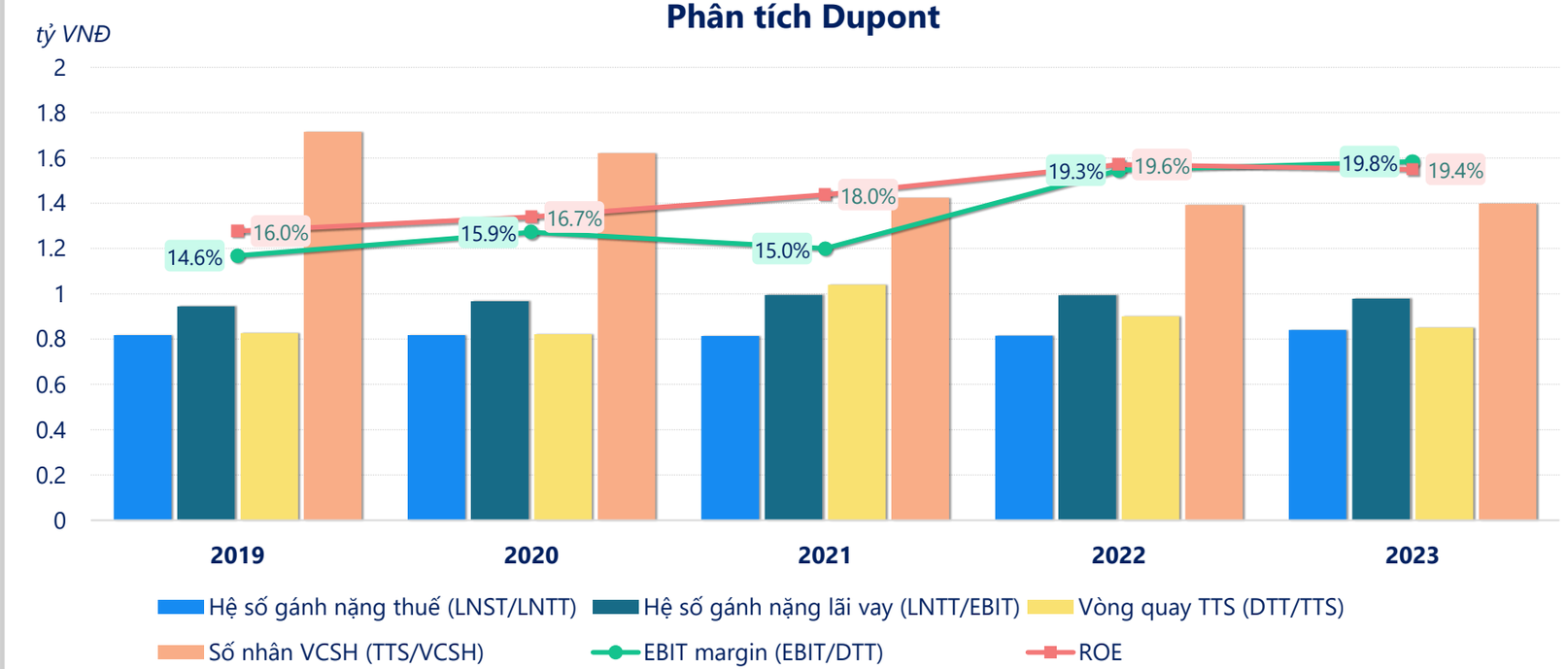

DT thuần

2023

1,652

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 97.0| 6.2%

LN sau thuế

2023

269

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 25.0| 10.5%

ROE

2023

19.4%

+/- YoY: ▼ 0.3%

ROA

2023

13.9%

+/- YoY: ▼ 0.2%

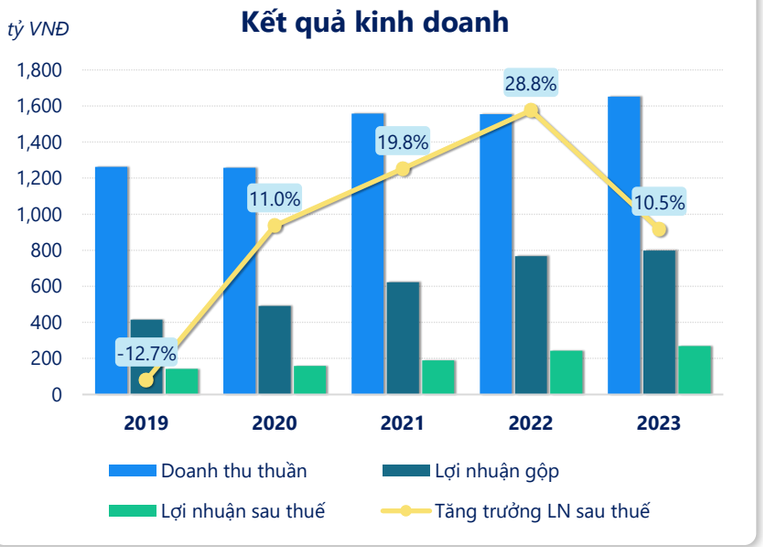

Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **19.8%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.84**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.98**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

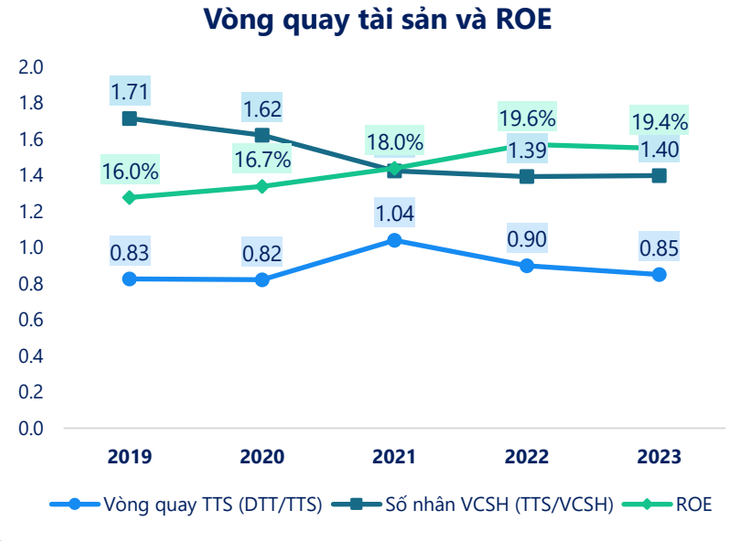

Năm **2023**, **DBD** ghi nhận doanh thu thuần **1,652** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **269.1** tỷ đồng, lần lượt **tăng 6.24%** và **tăng 10.5%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **19.4%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

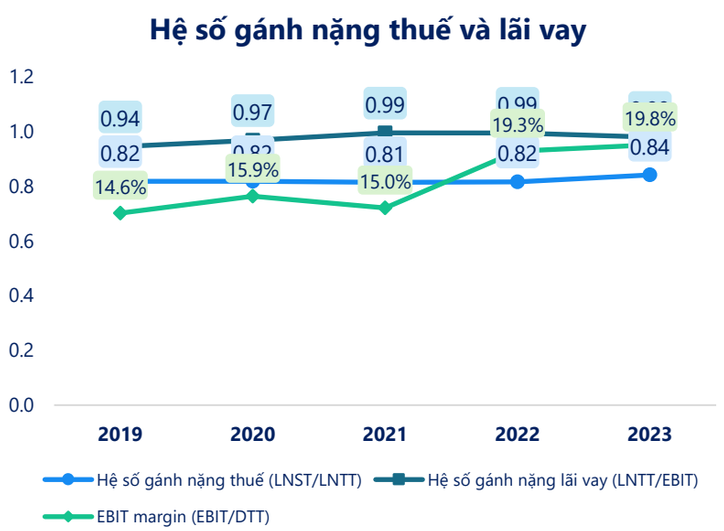

Vòng quay tổng tài sản đạt **0.85**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.40** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

Phải thu ngắn hạn

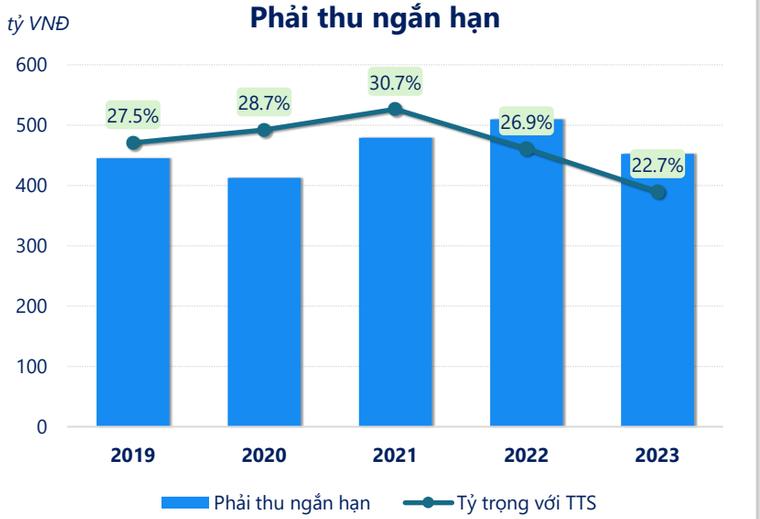

Hàng tồn kho



Chỉ số thanh khoản

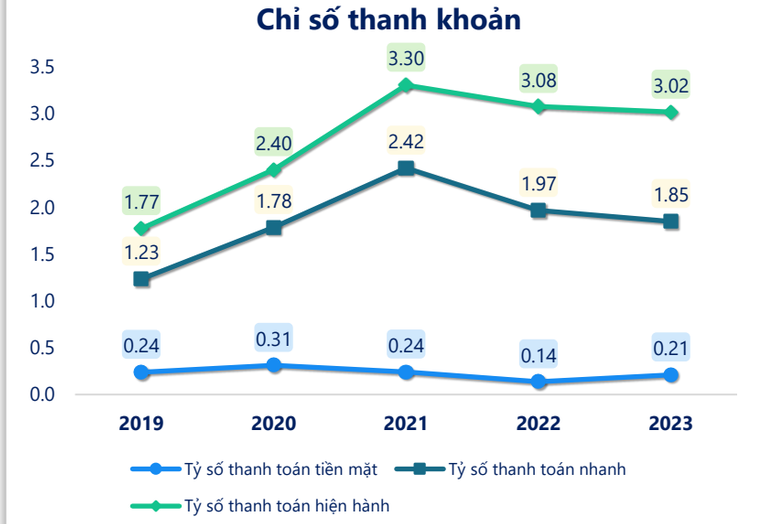

Nợ vay

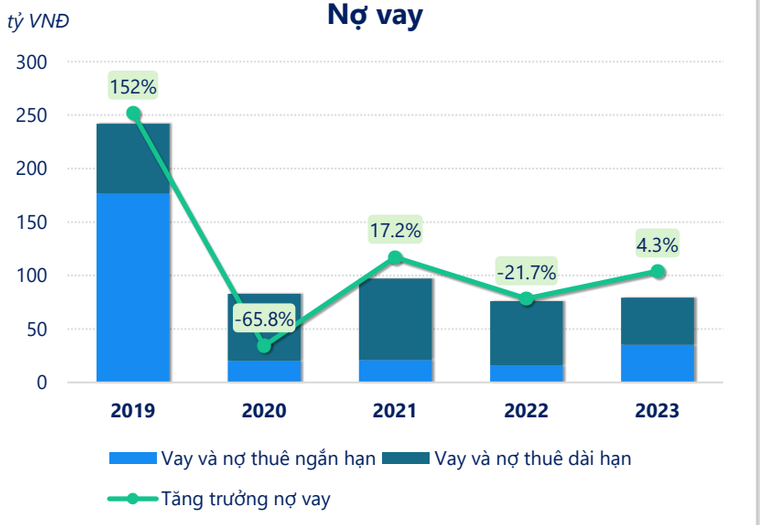

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

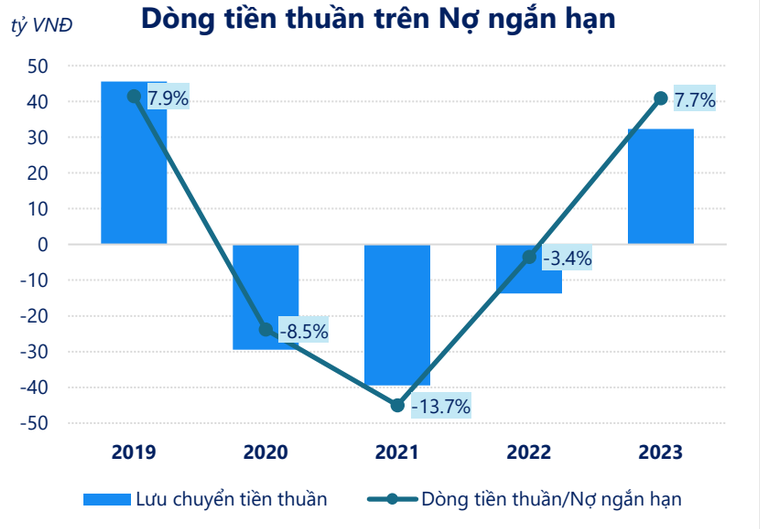

Vốn chủ sở hữu

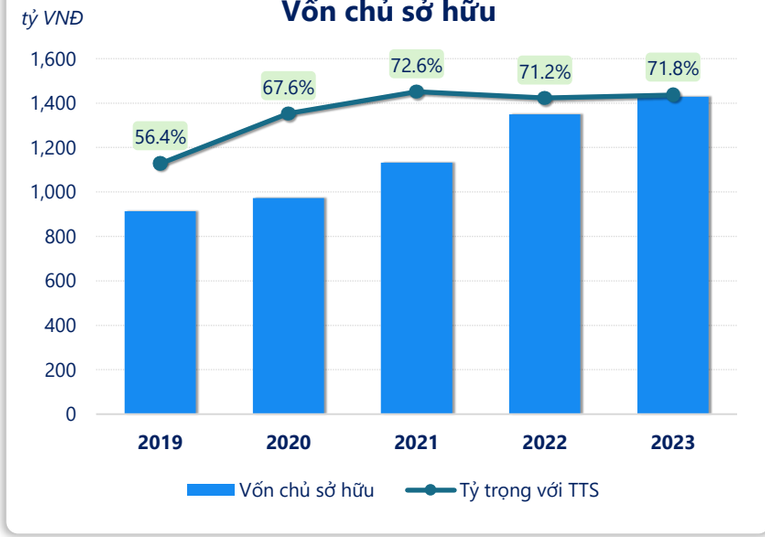

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,990**	**1,896**	**5.0%**
Tài sản ngắn hạn	1,261	1,248	1.1%
Tiền và tương đương tiền	87.8	55.6	58.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	221	221	-0.1%
Phải thu ngắn hạn	453	510	-11.1%
Hàng tồn kho	488	450	8.3%
Tài sản ngắn hạn khác	11.6	10.9	6.6%
Tài sản dài hạn	**728**	**648**	**12.4%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	357	357	0.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	163	97.0	67.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	164	155	5.6%
Tài sản dài hạn khác	**44.6**	**39.2**	**13.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	557	541	3.0%
Nợ ngắn hạn	**419**	**405**	**3.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	35.3	16.0	120%
Phải trả người bán ngắn hạn	125	163	-23.3%
Nợ dài hạn	138	135	2.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	44.0	60.0	-26.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,433**	**1,355**	**5.7%**
Vốn chủ sở hữu	**1,429**	**1,349**	**5.9%**
Vốn điều lệ	749	749	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**4.28**	**6.18**	**-30.8%**

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**1,262**	**1,257**	**1,559**	**1,555**	**1,652**
Giá vốn hàng bán	847	766	936	787	853
Lợi nhuận gộp	**415**	**491**	**623**	**768**	**799**
Doanh thu HĐTC	13.3	7.75	6.32	12.5	14.2
Chi phí TC	14.6	14.3	8.65	12.0	17.9
Chi phí lãi vay	**10.3**	**6.59**	**1.32**	**1.92**	**7.00**
LN trong công ty LKLD	14.4	15.2	16.1	24.8	28.7
Chi phí bán hàng	170	221	278	357	376
Chi phí QLDN	84.1	88.5	127	137	126
LN thuần từ HĐKD	**174**	**190**	**231**	**299**	**322**
Lợi nhuận khác	0.20	2.74	1.56	-0.12	-1.95
LN trước thuế	**174**	**193**	**232**	**299**	**320**
Lợi nhuận sau thuế	**142**	**158**	**189**	**244**	**269**
LNST của CĐ cty mẹ	**142**	**158**	**189**	**244**	**269**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-1.04	213	118	165	294
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-19.3	-2.14	-95.2	-158	-115
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	65.9	-240	-61.8	-21.0	-146
Tiền đầu kỳ	92.6	138	109	69.3	55.6
Lưu chuyển tiền thuần	**45.6**	**-29.4**	**-39.5**	**-13.7**	**32.3**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0	0	-0.05
Tiền cuối kỳ	138	109	69.3	55.6	87.8